

PHẦN I: CƠ SỞ CHUNG.....	1
1.1. Khái niệm và vai trò của chiến lược phát triển kinh tế	2
1.2. Các nước NIEs	3
1.2.1. Khái niệm các nước NIEs.....	3
1.2.2. Một số đặc điểm chung của NIEs.....	3
PHẦN II: PHÂN TÍCH CHIẾN LƯỢC.....	12
2.1. Phân tích điểm chung về chiến lược	12
2.1.1. Điểm chung chiến lược	12
2.1.2. Yếu tố then chốt đưa chiến lược thành công	13
2.2. Phân tích điểm riêng về chiến lược	24
2.2.1. Hàn Quốc : Tập trung phát triển công nghiệp ngay từ đầu.....	24
2.2.2. Đài Loan: Ưu tiên phát triển nông nghiệp tích lũy vốn để phát triển công nghiệp.....	25
2.2.3. Singapore phát triển du lịch và lĩnh vực tài chính.	27
2.2.4. Hồng Kông tập trung phát triển mạnh lĩnh vực tài chính.....	27
PHẦN III: BÀI HỌC RÚT RA	29
3.1. Thành tựu các nước NIEs	29
3.2. Hạn chế về chiến lược.....	32
3.3. Hạn chế về kinh tế	32
3.4. Bài học rút ra	36

cuu duong than cong . com

LỜI MỞ ĐẦU

Từ những năm đầu thập niên 1970 khi “ Bốn con hổ Châu Á” là Hồng Kông, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan nổi lên với sự tăng trưởng ngoạn, được đánh giá như sự tăng trưởng thần kỳ. Vậy yếu tố nào góp phần tạo nên sự thần kỳ đó ? Chiến lược phát triển kinh tế của các nước NIEs là gì ? Những yếu tố then chốt nào góp phần thực hiện thành công chiến lược đề ra ?... Tất cả những câu hỏi đó thôi thúc Nhóm nghiên cứu làm rõ.

Việc nghiên cứu kinh nghiệm của các nước NIEs có vai trò quan trọng đối với các nước đi sau nói chung, đối với Việt Nam nói riêng để học hỏi được những bài học thành công cũng như khắc phục những thất bại, hạn chế mà các nước NIEs đã gặp phải. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào thị trường thế giới, với một đất nước có nền kinh tế còn non trẻ như Việt Nam rất dễ bị tổn thương, điều đó lại càng ý nghĩa hơn bao giờ hết.

Trong phạm vi của bài thảo luận này Nhóm sẽ đi sâu vào phân tích chiến lược chung và những điểm riêng về chiến lược của các nước NIEs, đồng thời nghiên cứu về những thành tựu của NIEs, những hạn chế về chiến lược, về kinh tế của Việt Nam để đưa ra bài học.

PHẦN I: CƠ SỞ CHUNG

1.1. Khái niệm và vai trò của chiến lược phát triển kinh tế

Chiến lược phát triển là tinh thần cơ bản của đường lối phát triển của một quốc gia, nó chính là ý tưởng mang tính hệ thống về các quan điểm chỉ đạo phát triển đối với một đối tượng cụ thể và phương cách biến những ý tưởng, quan điểm, mục tiêu ấy thành hiện thực. Chiến lược là sản phẩm do con người tạo ra, phản ánh các vấn đề mang tính quy luật được dự báo và được “chủ quan hóa” một cách khoa học để chỉ đạo quá trình phát triển.

Các học giả Trung Quốc cho rằng Chiến lược phát triển là những mưu tính và quyết sách đối với những vấn đề trọng đại có tính chất toàn cục và lâu dài.

Các nước thuộc Liên minh châu Âu (EU) coi chiến lược chính là những tuyên bố của họ với dân chúng EU và thế giới về chủ trương phát triển của EU. Các nhà khoa học của Viện Chiến lược phát triển thuộc Bộ Kế hoạch – Đầu tư nước Việt Nam cho rằng đó là những mưu tính có tính toàn cục, lâu dài, cơ bản.

Chiến lược phát triển kinh tế là hệ thống quan điểm, tư tưởng chỉ đạo, mục tiêu về phát triển kinh tế của đất nước trong một thời kỳ nhất định. Trong đó người ta chú ý đến các vấn đề quan trọng: tăng trưởng kinh tế và chất lượng tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu, vấn đề kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, đặc biệt là các lĩnh vực có ý nghĩa đột phá, có vai trò mũi nhọn, tạo ra những cực tăng trưởng... Và phương tiện sử dụng để đạt được mục tiêu kinh tế đề ra.

Quan điểm chỉ đạo không đúng, sẽ xác định sai mục tiêu từ đó dẫn đến xác định sai nhiệm vụ, tập trung sai nguồn lực, làm sai hướng phát triển.

1.2. Các nước NICs

1.2.1. *Khái niệm các nước NICs*

Nước công nghiệp mới (Newly Industrialized Country_ NIC) là thuật ngữ kinh tế-xã hội mà các nhà kinh tế, luận chính trị sử dụng để chỉ một quốc gia mới trải qua quá trình CNH trong những thập kỷ gần đây và đã đạt được trình độ phát triển nhất định về công nghiệp. Riêng Hồng Kông và Đài Loan không phải một quốc gia mà chỉ là một bộ phận của lãnh thổ Trung Quốc, nên được gọi là “các nền kinh tế CNH mới”(Newly Industrialized Economies – *NIEs*). Trong nhiều tài liệu kinh tế quốc tế, người ta thường dùng *NIEs* để chỉ cả *NIEs*. Ngân hàng thế giới có lúc cũng gọi họ là “các nền kinh tế thu nhập cao”. Trong bài thảo luận này Nhóm xin thống nhất tên gọi các nước này là các nước *NIEs*.

Đây là các quốc gia chưa đạt được trình độ tiến bộ kinh tế xã hội như các nước thuộc thế giới thứ nhất nhưng đã có sự phát triển vượt trội so với các nước đang phát triển thuộc thế giới thứ ba. Một đặc điểm của các nước *NIEs* là có tốc độ tăng trưởng cao (thường hướng về xuất khẩu). Quá trình CNH ở các nước này diễn ra rất nhanh chóng và chính là yếu tố quan trọng xếp một quốc gia vào khối *NIEs*. Các tiêu chuẩn để phân loại bao gồm: tổng sản phẩm quốc dân tính theo đầu người (GDP), tốc độ tăng trưởng hàng năm, tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến và chế tạo trong tổng sản phẩm quốc dân, khối lượng và tỷ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu, tổng số vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Tuy nhiên, cho đến nay, Liên hợp quốc vẫn chưa có bất kỳ quy định cụ thể nào về những tiêu chuẩn này.

1.2.2. *Một số đặc điểm chung của NIEs*

- Quyền dân sự và tự do xã hội được cải thiện.
- Cơ cấu kinh tế chuyển đổi từ nông nghiệp sang công nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực chế tạo.

[Type text]

- Nền kinh tế thị trường ngày càng mở, cho phép tự do thương mại với các nước trên toàn thế giới.
- Các công ty xuyên quốc gia lớn bành trướng hoạt động ra toàn cầu.
- Hấp thu luồng đầu tư tư bản dồi dào từ nước ngoài.
- Lãnh đạo chính trị mang lại ảnh hưởng lớn đến sự thúc đẩy phát triển kinh tế.

Ngày nay, các quốc gia và vùng lãnh thổ này đã vượt qua giai đoạn CNH, và *NIEs* được dùng để chỉ các nước tiếp bước con đường thành công của họ. Song một số nhà kinh tế học vẫn cho rằng “bốn con hổ Châu á” là *NIEs*.

Các nước *NIEs* thường thu được lợi ích trong thương mại quốc tế. Nhờ chi phí lao động cạnh tranh nên giá sản phẩm thấp. Kết quả là chi phí sản xuất hàng hoá và dịch vụ rẻ hơn rất nhiều so với các nước phát triển, gây áp lực giảm tiền lương ở các nước này, nơi mà chi phí sinh hoạt cao hơn và công đoàn cũng như các tổ chức của người lao động khác có tiếng nói chính trị. Ưu thế cạnh tranh này thường bị những người cổ vũ cho thương mại bnh đẳng chỉ trích.

Cụ thể điều kiện tự nhiên – kinh tế - xã hội của các nước *NIEs*

Điều kiện tự nhiên

NIEs Châu á đều rất nghèo về tài nguyên thiên nhiên, thậm chí nguồn năng lượng trong nước ận phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu. Hầu hết các nước này không có khoáng sản chiến lược, địa hình phức tạp, lại ở vào trình độ phát triển thấp.

Đài Loan là lãnh thổ của Trung Quốc, gồm đảo Đài Loan và hơn 80 đảo nhỏ khác. Diện tích 36.168 km², khí hậu cận nhiệt đới, thường có bão vào tháng 4 - tháng 10. Diện tích trồng trọt chiếm 25% diện tích tự nhiên. Dân số năm 1996 là 21,7 triệu, mật độ dân số là 600 người/km², mức tăng dân số 1%/năm. Nông nghiệp chủ yếu là trồng lúa. Công nghiệp dựa vào các nguyên liệu, nhiên liệu có sẵn trong lòng đất không nhiều.

Hàn Quốc ở Nam bán đảo Triều Tiên, giáp biển Nhật Bản và Hoàng Hải. Diện tích 98.484 km², khí hậu ôn đới. Diện tích trồng trọt chiếm 22% diện tích tự nhiên. Dân số năm 1995 là 44,5 triệu, mật độ dân số là 452 người/km², mức tăng dân số 1%/năm. Tài nguyên không có gì ngoài than anthracite và một số quặng sắt. Nông nghiệp chủ yếu là sản xuất, lúa mạch.

Singapore ở Đông Nam Á, gồm đảo chính Singapore và một số đảo nhỏ ở phía Nam bán đảo Nalaica. Diện tích 652 km², khí hậu nhiệt đới xích đạo. Dân số năm 1995 là 3 triệu, mật độ dân số 4.840 người/km², mức tăng dân số 2%/năm. Đất nước không có nông nghiệp mà chỉ có công nghiệp để làm lực khởi động cho tăng trưởng.

Hồng Kông ở bờ biển phía Đông Nam Trung Quốc. Diện tích 1.052 km², khí hậu cận nhiệt đới. Diện tích trồng trọt chiếm 6,2% diện tích tự nhiên. Dân số năm 1995 là 6 triệu, mật độ dân số 5.740 người/km², mức tăng dân số là 1,3%. Không có tài nguyên, điều kiện khí hậu không thuận lợi.

Ngoài Hàn Quốc và Đài Loan chỉ có một ít tài nguyên không đáng kể như than đá, hơi đốt, gỗ đá, dolomit, than mỡ, quặng sắt, song trữ lượng rất nhỏ (riêng than mỡ Hàn Quốc chỉ đáp ứng 32% nhu cầu); còn Hồng Kông và Singapore hầu như không có tài nguyên thiên nhiên.

Đây là các nền kinh tế có diện tích nhỏ bé cả về tự nhiên và dân số. Thiên nhiên không ban thưởng điều kiện thuận lợi cho *NIEs*, hơn nữa sức ép về dân số và sự khắc nghiệt của tự nhiên đã gây nhiều khó khăn cho sự phát triển kinh tế của các nước này. Nhưng chính sự khan hiếm tài nguyên lại trở thành động lực thúc đẩy các nước này vươn lên giành ưu thế trong cạnh tranh, mở rộng quan hệ kinh tế đầy nhanh tốc độ CNH.

Tuy nhiên, *NIEs* lại có nhiều hải đảo và bờ biển dài, nằm trên những tuyến đường giao thông quan trọng gần gũi với Nhật Bản do đó việc giao lưu quốc tế trở nên dễ dàng. Điều này tạo thuận lợi cho *NIEs* xây dựng các khu cảng, khu công nghiệp ven biển, mở

rộng quan hệ kinh tế quốc tế. Đặc biệt, Hồng Kông nhờ có cảng Victoria có độ sâu tự nhiên lư tưởng đã trở thành trung tâm mậu dịch ngày càng phồn vinh ở phương Đông.

Điều kiện chính trị - xã hội

NIEs hình thành trong môi trường chính trị hết sức phức tạp, là sản phẩm không hoàn thiện về thể chế quốc gia. Trước đây là thuộc địa của các nước tư bản phát triển và nền kinh tế mang tính chất thuộc địa, họ chịu sự bóc lột nặng nề của chính quốc. Nhưng do có vị trí quan trọng đối với chiến lược phát triển của các nước đế quốc nên chúng đã đầu tư xây dựng một số cơ sở công nghiệp và dịch vụ ở đây. Đó chính là lợi thế quan trọng đối với NIEs Châu á.

Đài Loan là thuộc địa của Hà Lan. Năm 1863, Cheng Chéng Kung lãnh đạo giải phóng Đài Loan khỏi ách thống trị của Hà Lan và sáp nhập vào tỉnh Phúc Kiến. Từ 1896 đến 1945, Nhật Bản chiếm Đài Loan, thực hiện chính sách thực dân “công nghiệp Nhật Bản, nông nghiệp Đài Loan”. Năm 1949, Quốc dân Đảng thất bại chạy ra Đài Loan lánh nạn và lập chính quyền. Chính điểm này tạo cho Đài Loan cơ hội tiếp quản, tạo mối quan hệ giữa các công ty trong và ngoài nước, xây dựng thêm một số cơ sở sản xuất. Họ có vốn kiến thức và đem đến Đài Loan một loạt các xí nghiệp tư bản nhà nước nên đã thúc đẩy sự phát triển của các công ty, tập đoàn ở Đài Loan. Trung Quốc luôn coi Đài Loan là tỉnh thứ 22 của mình, còn Đài Loan lại coi mình là đại diện duy nhất hợp pháp của Trung Quốc. Suốt 37 năm, Đài Loan do Quốc dân Đảng thống trị và thao túng. Chính vì vậy, sự hỗn loạn, thất vọng, bất bình và căng thẳng trong quan hệ xã hội là những nét đặc trưng trong bức tranh chính trị - xã hội của Đài Loan cuối thập kỷ 40, đầu thập kỷ 50 của thế kỷ XX. Tuy nhiên, ở Đài Loan vẫn có những điều kiện để ổn định chính trị, vì đây là hòn đảo nhỏ, dễ cai trị, đội ngũ lãnh đạo thống nhất, dễ tạo ra sức sản xuất tổng hợp để phát triển. Sự độc đoán về quyền lực trong bộ máy điều hành ở một góc độ nào đấy có tác dụng duy trì sự ổn định về chính trị. Trên thực tế, sự kiểm soát của chính quyền với những biện pháp cứng rắn, gay gắt như: giới nghiêm, cấm ngôn luận chống chính quyền,

cầm tổ chức Đảng mới v.v...được duy trì suốt nhiều năm, tạo sức mạnh để thực hiện CNH.

Hàn Quốc có một lịch sử đầy sóng gió với nhiều cuộc xâm lăng của người Mông Cổ vào thế kỷ XIII - XIV, người Mãn Châu vào thế kỷ XVII và người Nhật Bản vào thế kỷ XVIII - XIX, đến năm 1910 Nhật Bản thôn tính toàn bộ Triều Tiên. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Hàn Quốc bị chia làm hai miền (phía Bắc là Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên, phía Nam là Cộng hoà Triều Tiên). Sự đối kháng giữa hai miền được đánh dấu bằng cuộc chiến tranh nổ ra ngày 25/06/1950. Cuộc chiến kết thúc với hiệp ước được ký kết ở Bàn Môn Điếm tháng 07/1953 (Nam Triều Tiên – Hàn Quốc), mối quan hệ giữa hai miền bị ngăn cách. Miền Nam dưới sự giúp đỡ của Mỹ đã tập trung sức phát triển nền kinh tế. Như vậy, từ năm 1910 đến năm 1945 Hàn Quốc là thuộc địa của Nhật Bản. Điều này đã tạo lập nhiều mối quan hệ giữa Chính phủ Hàn Quốc với nhiều nước trên thế giới. Đây là yếu tố thiết thực cho việc xâm nhập thị trường thế giới sau này. Xét về lợi ích lâu dài, nếu sự thống trị của tư bản Nhật là ở các ngành lớn, xí nghiệp lớn thì người Hàn Quốc lại có mặt đông đảo trong các xí nghiệp nhỏ, kể cả trong khu vực chế tạo. Qua đó, họ có mối quan hệ kinh tế mật thiết với nhau. Đây là điều kiện hết sức quan trọng, tạo đà thiết thực để phát triển tư bản bản địa. Nói chung, chính trường Hàn Quốc bị chi phối bởi chủ nghĩa khu vực và chủ nghĩa gia đình. Chủ nghĩa khu vực được thể hiện ở mỗi đảng đều có một khu vực ảnh hưởng riêng như: Đảng NKP có khu vực ảnh hưởng ở Pusan và tỉnh Kyong Sang Nam, Đảng đối lập Đại hội quốc dân NCNP có khu vực ảnh hưởng ở hai tỉnh Cholla Bắc và Nam, Đảng dân chủ tự do thống nhất ULD có khu vực ảnh hưởng ở hai tỉnh Chung Chong Bắc và Nam. Sau khi tổng thống Pac Chung Hi lên cầm quyền năm 1962, người của khu vực Kyong Sang liên tục nắm chính quyền ở Hàn Quốc và người Kyong Sang luôn cho rằng chỉ có người thuộc khu vực của họ mới thích hợp để cai trị đất nước. Ta có thể thấy rõ tính độc đoán, gia trưởng của bộ máy cai trị và giữa các khu vực ở Hàn Quốc luôn có nguy cơ đối địch nhau. Do không có một cơ cấu chính trị thích hợp với sự trỗi dậy của chủ nghĩa khu vực nên nền chính trị Hàn Quốc đã chứng kiến sự trỗi

dậy của chủ nghĩa thực dụng chính trị và bảo thủ. Điều này gây nên trở ngại trong các mối quan hệ, ảnh hưởng trực tiếp đến nền chính trị của Hàn Quốc.

Singapore trước thế chiến thứ hai là thuộc địa của Anh (từ 1824), trong thế chiến bị Nhật chiếm đóng (1942 – 1945), sau thế chiến, Nhật bại trận, ngày 05/09/1945, Anh quay lại thống trị Singapore. Ngày 03/06/1959, Anh trao cho Singapore quyền quốc gia tự trị. Từ đây, Singapore mới có điều kiện mở rộng các mối quan hệ kinh tế, thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài có hiệu quả hơn. Ngày 16/09/1963, Singapore gia nhập Liên bang Malayxia, đến 09/08/1965 thì tách khỏi liên bang này. Singapore tuyên bố thành lập nước cộng hoà vào ngày 22/12/1965 nhưng lại là thành viên trong khối “liên hiệp Anh”.

Hồng Kông là một bộ phận lãnh thổ của Trung Quốc. Sau thế chiến thứ hai, năm 1945, Hồng Kông lại bị triều đình Mãn Thanh chuyển cho thực dân Anh dưới hình thức tô nhượng. Vì thế Hồng Kông tiếp quản tài sản của thực dân Anh, có nhiều cơ hội để phát triển. Ngày 26/09/1984, Anh và Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ký hiệp định về việc trao trả Hồng Kông trở về Trung Quốc vào năm 1997. Nội dung của hiệp ước là Hồng Kông sẽ trở thành một khu vực hành chính đặc biệt có quyền tự trị rộng rãi về chính trị, kinh tế và giữ nguyên quy chế hiện là hải cảng miễn cước phí, Trung Quốc sẽ chịu trách nhiệm về phòng thủ và ngoại giao. Sau thế chiến thứ hai, về mặt xã hội Hồng Kông chịu một áp lực lớn bởi dòng người tị nạn từ các nơi ập đến làm cho dân số tăng vọt, ảnh hưởng tới sự phát triển của nền kinh tế. Năm 1945, dân số là 600 nghìn người, năm 1950 tăng lên 900 nghìn người, 1960 là 2,6 triệu, 1966: 3,6 triệu, 1976: 4,5 triệu, 1986: 5,5 triệu, 1990: 5,8 triệu, 1995: 6 triệu người. Nhưng chính dòng người di cư đến Hồng Kông này đã góp phần phát triển nền công nghiệp nhẹ vì phần lớn họ là các nhà công nghiệp, giới kinh doanh, họ mang đến kỹ thuật và kiến thức quản lý kinh doanh phục vụ sự phát triển của nền kinh tế. Sau 1997, Hồng Kông trở về Trung Quốc, tình hình chính trị – xã hội gặp nhiều bất ổn do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng mạnh mẽ, tháng 04/1998 là 3,9 % (mức cao nhất trong vòng 14 năm) so với 2,9% hồi tháng 02/1998.

Một nhân tố khác góp phần khá quan trọng trong công cuộc CNH của *NIEs* là vai trò của tư bản người Hoa. Đây là một bộ phận đông đảo cấu thành cộng đồng các dân tộc của *NIEs*. Tư bản người Hoa có vị trí, vai trò quan trọng trong việc thu hút vốn từ nước ngoài và tạo điều kiện cho sự ra đời các công ty xuyên quốc gia của *NIEs*. Họ có lực lượng khá lớn và chiếm tỷ trọng tương đối cao trong dân số, chẳng hạn như Singapore có tới 70% dân số là người Hoa. Singapore chính là trung tâm đại diện và luân chuyển vốn của các tập đoàn kinh tế người Hoa trong phạm vi khu vực Đông Nam á. Cuối những năm 1960, chỉ tính riêng hai ngân hàng lớn của người Hoa đã kiểm soát tới 2,5 tỷ đôla Singapore (tương đương 883 triệu USD) và kiểm soát hàng tỷ đôla vốn của hàng loạt ngân hàng ở Thái Lan, Philippine, Malaysia. Và cũng chính ở quốc gia này, 25 gia đình tư bản người Hoa đã độc quyền kiểm soát lĩnh vực ngân hàng tài chính, bất động sản và một phần buôn bán đường biển. Ở Hồng Kông nhờ có lực lượng đông đảo và thế lực kinh tế khá mạnh, thông qua các mối quan hệ gia đình thân quen, bạn bè, họ lập nên một hệ thống các xí nghiệp gia đình dưới sự chỉ đạo của một nhóm người gần gũi trong gia đình. Chính vì vậy, người Hoa trở thành cầu nối tương tác sự thâm nhập của tư bản nước ngoài với nước này.

Có một đặc trưng văn hoá cơ bản tương đồng giữa các *NIEs* là nền văn hoá Khổng giáo tồn tại từ lâu trong lịch sử, với những nguyên tắc chặt chẽ đã tạo ra những phẩm chất cơ bản: đạo đức trong công việc, tính kỷ luật và sự cần cù nền giáo dục truyền thống, ý thức tiết kiệm và khát vọng làm giàu, vươn lên. Những phẩm chất này là những di sản dân tộc quý giá, góp một phần quan trọng trong sự thành công của chiến lược công nghiệp chấn hưng đất nước ở mỗi quốc gia và lãnh thổ mà họ là người Triều Tiên hay người Trung Hoa. Khác với triết lý dân chủ ở phương Tây, triết lý của nhóm các *NIEs* chấp nhận một “chính phủ mạnh” với một số chính sách quyết liệt trong những thời điểm nhất định miễn là chính phủ đó hành động vì lợi ích quốc gia, dân tộc và cộng đồng người lao động. Những yếu tố tích cực trong văn hoá Đạo Khổng đã được giữ gìn, truyền nối, khai thác để thực sự giúp ích cho phát triển kinh tế.

[Type text]

Tóm lại, điều kiện chính trị - xã hội của *NIEs* tuy có khắc nghiệt nhưng chính nó lại là yếu tố quyết định có vai trò quan trọng cho *NIEs* thực thi các chính sách để phát triển nền kinh tế, tạo ra tiền đề liên kết giữa các nước và các vùng lãnh thổ này với các nước tư bản phát triển, tạo mối quan hệ kinh tế quốc tế phổ biến. Thực chất hệ thống quản lý của các nước này là hệ thống quản lý của CNTB độc quyền nhà nước nhưng đã được cải tiến cho phù hợp với tình hình kinh tế của các nước đang phát triển trong thời kỳ đầu công nghiệp hoá. Đây chính là yếu tố thuận lợi và cơ bản đối với *NIEs* nhằm thúc đẩy thực hiện CNH đất nước.

Điều kiện về kinh tế

Sau khi giành độc lập, tình hình kinh tế *NIEs* gặp rất nhiều khó khăn. Sự thâm hụt cán cân thanh toán cùng với nạn lạm phát kéo dài khiến chính phủ *NIEs* nhận định rằng cần phải xây dựng những cơ sở sản xuất hàng hoá để thay thế nhập khẩu. Như vậy, không những tiết kiệm được một số ngoại tệ đáng kể mà còn thiết lập được một cơ sở công nghiệp tự lực hơn là thuần túy dựa vào xuất khẩu. Vì thế, *NIEs* thực hiện CNH hướng nội. Tức là phát triển công nghiệp trong nước nhằm sản xuất các sản phẩm gồm tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng thay cho nhập khẩu. Với trình độ công nghệ chưa cao, lực lượng lao động rẻ và đông đảo, sức mua của thị trường chưa lớn, thị hiếu đơn giản do thu nhập thấp, trước hết thoả mãn nhu cầu trong nước, tạo ra những sản phẩm tiêu dùng phổ cập có thể tiêu thụ ngay là lối đi tương đối dễ dàng. Một loạt các biện pháp có tính chất nâng đỡ và khuyến khích mạnh mẽ các ngành hướng nội.

Tuy nhiên, những nỗ lực “phi thường” đó, sau một thời gian thử nghiệm, đã bộc lộ những hạn chế đáng kể. Sản phẩm được chế tạo trong nước không thể đạt được khả năng cạnh tranh mong muốn để có thể đem lại hiệu quả kinh tế cao, hàng ngoại vẫn rẻ và tốt hơn hàng nội. Ngay cả khi sản xuất sản phẩm thay thế nhập khẩu, *NIEs* vẫn phải nhập khẩu nguyên liệu hoặc phụ kiện từ bên ngoài. Thực tế là họ không tiết kiệm được bao nhiêu ngoại tệ thậm chí còn phải chấp nhận thâm hụt cán cân thương mại vào những năm cuối thập kỷ 50. Trong khi đó, chất lượng tiêu thụ hàng hoá trong nước lại hạn chế, sức

mua thấp hơn so với quy mô dân số và thấp hơn nhiều so với thu nhập, thị trường nhanh chóng bão hoà đối với một số sản phẩm ngay cả khi chúng là mặt hàng thiết yếu. Điều này làm các doanh nghiệp chỉ bó hẹp mục tiêu cung cấp của họ là thị trường nội địa. Thêm vào đó, các chính sách bảo hộ và nâng đỡ mạnh mẽ gây hậu quả tiêu cực với cả sản xuất lẫn thể chế xã hội. Các công ty thay thế nhập khẩu được bán sản phẩm trên thị trường với giá cao dù chất lượng sản phẩm thấp. Sản phẩm vẫn được tiêu thụ vì người dân chẳng có lựa chọn nào hơn. Vô hình chung, những hỗ trợ của chính phủ chẳng động viên những nỗ lực thực sự để cải tiến chất lượng sản xuất mà ngược lại lại nuôi dưỡng sự ỷ lại.

Một hậu quả nghiêm trọng hơn là nạn tham nhũng ngày càng lan rộng và trầm trọng tăng theo năm tháng. Do đó, nó làm méo mó những hoạt động kinh doanh bình thường và gây khó khăn cho việc đánh giá một cách xác thực tác dụng tích cực và tiêu cực của chiến lược hướng nội.

Tuy vậy, không thể không đề cập đến những cái được do chiến lược này mang lại. Chiến lược thay thế nhập khẩu là bước đi để tất yếu thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ kỹ thuật tiểu nông lạc hậu sang cơ cấu kinh tế hiện đại, góp phần mở mang các cơ sở sản xuất, đem lại công ăn việc làm cho hàng vạn lao động. Quá trình đô thị hoá được bắt đầu. Một số công ty thay thế nhập khẩu có cách tiếp cận thông minh hơn đã có những bước đi dài hơn và chính đó là tiền đề để sau này *NIEs* chuyển sang chiến lược hướng ra xuất khẩu.

Những năm sau chiến tranh, viện trợ quân sự và kinh tế của Mỹ đã từng là chỗ dựa cho chiến lược CNH thay thế nhập khẩu ở *NIEs*. Từ 1953 đến 1962, tổng số viện trợ của Mỹ vào Hàn Quốc chiếm gần 70% toàn bộ giá trị nhập khẩu, tương đương 75% tổng lượng vốn cố định. Từ 1951 đến 1962, Hàn Quốc nhận tới 1,1 tỷ USD viện trợ của Mỹ, trong khi con số thiếu hụt trong cán cân thanh toán thời kỳ này là 1,3 tỷ. Cùng thời kỳ đó, trung bình hàng năm, Đài Loan nhận 90 triệu USD viện trợ từ Mỹ. Sau đó, chính sự giảm sút viện trợ của Mỹ lại chính là lực thúc đẩy *NIEs* đổi mới chiến lược CNH.

PHẦN II: PHÂN TÍCH CHIẾN LƯỢC

2.1. Phân tích điểm chung về chiến lược

2.1.1. Điểm chung chiến lược

Các nước *NIEs* phát triển đều trải qua các giai đoạn chiến lược chung là:

Giai đoạn 1: Chiến lược thay thế nhập khẩu.

Chiến lược thay thế nhập khẩu là để đẩy mạnh các ngành công nghiệp trong nước trước hết là công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, sau đó là các ngành công nghiệp khai thác, sản xuất sản phẩm nội địa thay thế sản phẩm từ trước đến nay phải nhập khẩu từ nước ngoài

Giai đoạn 2: Chiến lược hướng ra xuất khẩu

Đẩy mạnh sản xuất hàng truyền thống có hiệu quả kinh tế đồng thời đưa vào vốn đầu tư nước ngoài phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn hướng ra xuất khẩu.

Chiến lược CNH hướng về xuất khẩu không chỉ đơn thuần là xây dựng các ngành công nghiệp xuất khẩu mà quan trọng là xây dựng cơ cấu công nghiệp mới theo hướng hiện đại hóa, có đủ sức chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế. Cơ cấu công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ hoàn thiện đủ sức cạnh tranh để đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế. Chiến lược CNH hướng ngoại đã mở ra cho các nước *NIEs* cơ hội thu hút vốn và kỹ thuật cao, giải quyết công ăn việc làm và có triển vọng phát triển, tăng trưởng kinh tế nhanh. Công nghiệp hóa được coi là con đường tất yếu để giúp các nước *NIEs* thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu về nền kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân.

Giai đoạn 3: Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển rất mạnh các ngành kỹ thuật cao như điện tử, tin học, hóa chất... gắn phát triển kinh tế với phát triển bền vững.

2.1.2. Yếu tố then chốt đưa chiến lược thành công

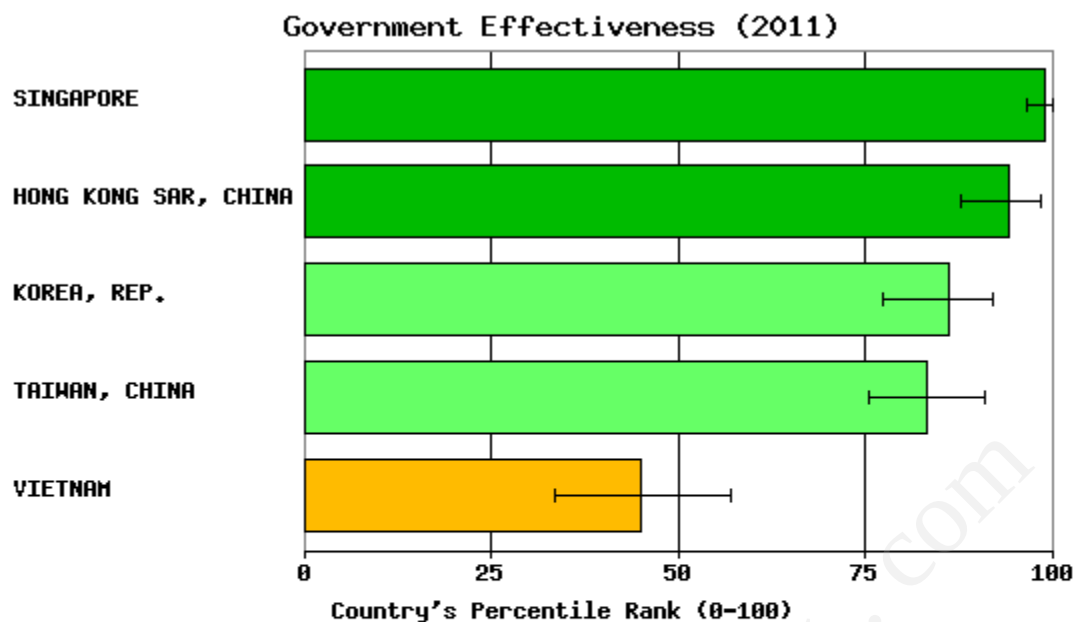
Các nước *NIEs* đều có những điểm chung khi tập trung phát triển những vấn đề then chốt để đạt đến được mục tiêu chiến lược đề ra: Hiệu năng của nhà nước, phát triển nguồn nhân lực, đầu tư phát triển khoa học công nghệ, tận dụng nguồn vốn nước ngoài và tích lũy vốn..

Để làm rõ những chính sách, nhiệm vụ chiến lược mà các nước *NIEs* chú trọng ta sẽ đi đo lường các yếu tố đó.

- Quản trị nhà nước

Quản trị quốc gia là tập hợp các truyền thống và thể chế theo đó trách nhiệm, quyền hạn trong một quốc gia được thực hiện. Ở bài thảo luận này, Nhóm sẽ tập trung vào 4 chỉ số chính đánh giá hiệu năng của nhà nước trong việc phát triển kinh tế:

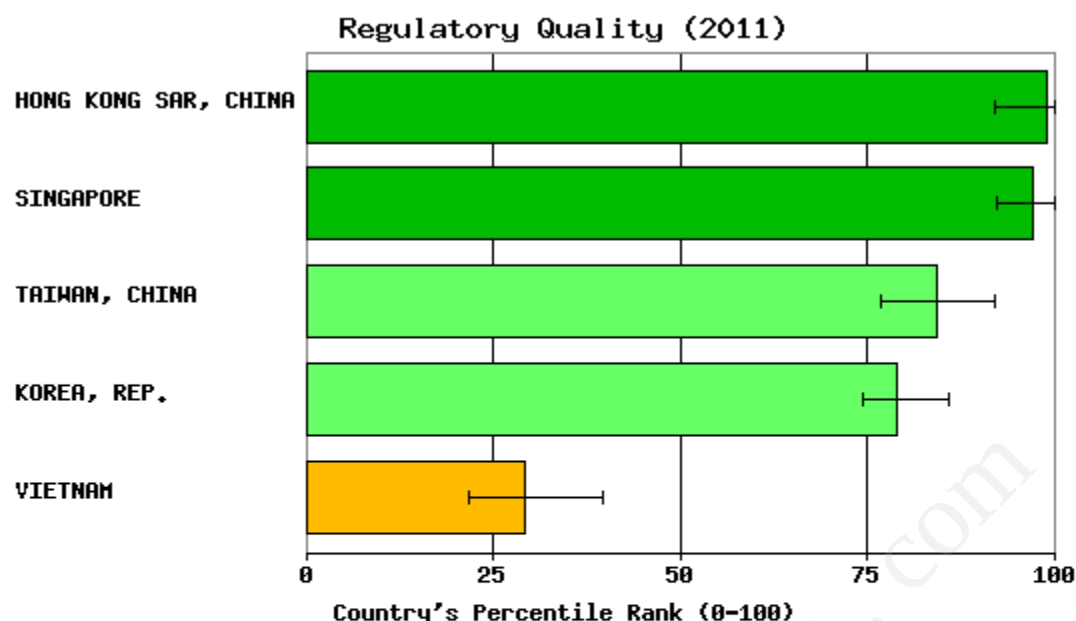
+ Hiệu quả của chính phủ: chính là vai trò của chính phủ trong việc hoạch định chính sách, quản lý kinh tế vĩ mô, đưa ra các quyết định điều chỉnh nền kinh tế...



Source: Kaufmann D., A. Kraay, and M. Mastruzzi (2010), The Worldwide Governance Indicators: Methodology and Analytical Issues

Note: The Worldwide Governance Indicators (WGI) are a research dataset summarizing the views on the quality of governance provided by a large number of enterprise, citizen and expert survey respondents in industrial and developing countries. These data are gathered from a number of survey institutes, think tanks, non-governmental organizations, international organizations, and private sector firms. The WGI do not reflect the official views of the World Bank, its Executive Directors, or the countries they represent. The WGI are not used by the World Bank Group to allocate resources.

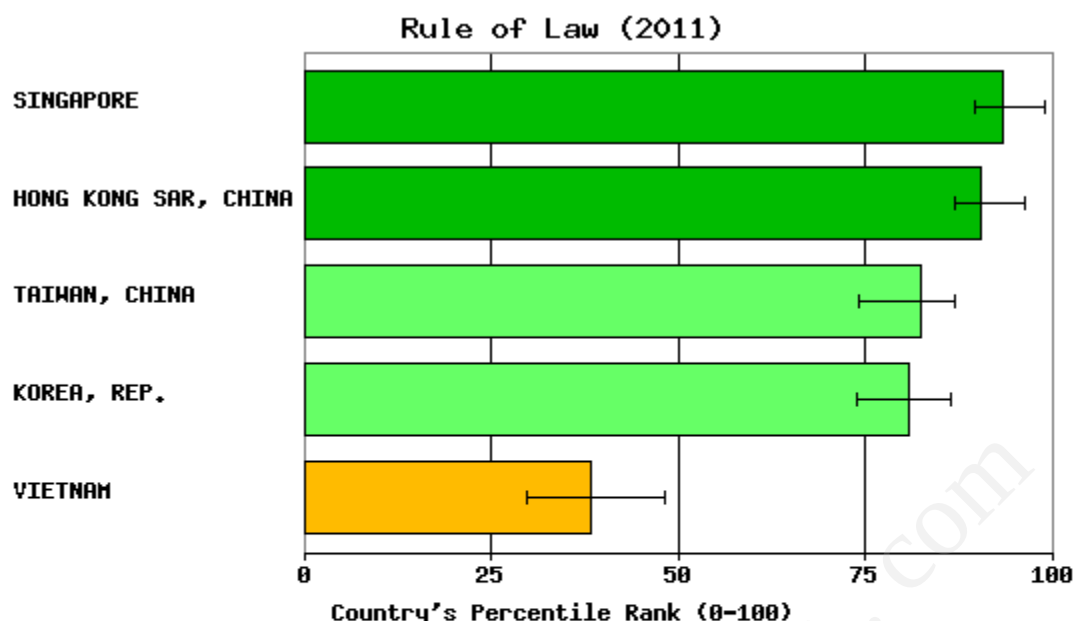
- + **Chất lượng của cơ chế quản lý:** là hệ thống các yếu tố, phương pháp, cách thức, công cụ mà chủ thể quản lý sử dụng để vận hành, tác động, điều khiển quá trình vận động của hệ thống kinh tế nhằm thực hiện các mục tiêu quản lý, mục tiêu phát triển.



Source: Kaufmann D., A. Kraay, and M. Mastruzzi (2010), The Worldwide Governance Indicators: Methodology and Analytical Issues

Note: The Worldwide Governance Indicators (WGI) are a research dataset summarizing the views on the quality of governance provided by a large number of enterprise, citizen and expert survey respondents in industrial and developing countries. These data are gathered from a number of survey institutes, think tanks, non-governmental organizations, international organizations, and private sector firms. The WGI do not reflect the official views of the World Bank, its Executive Directors, or the countries they represent. The WGI are not used by the World Bank Group to allocate resources.

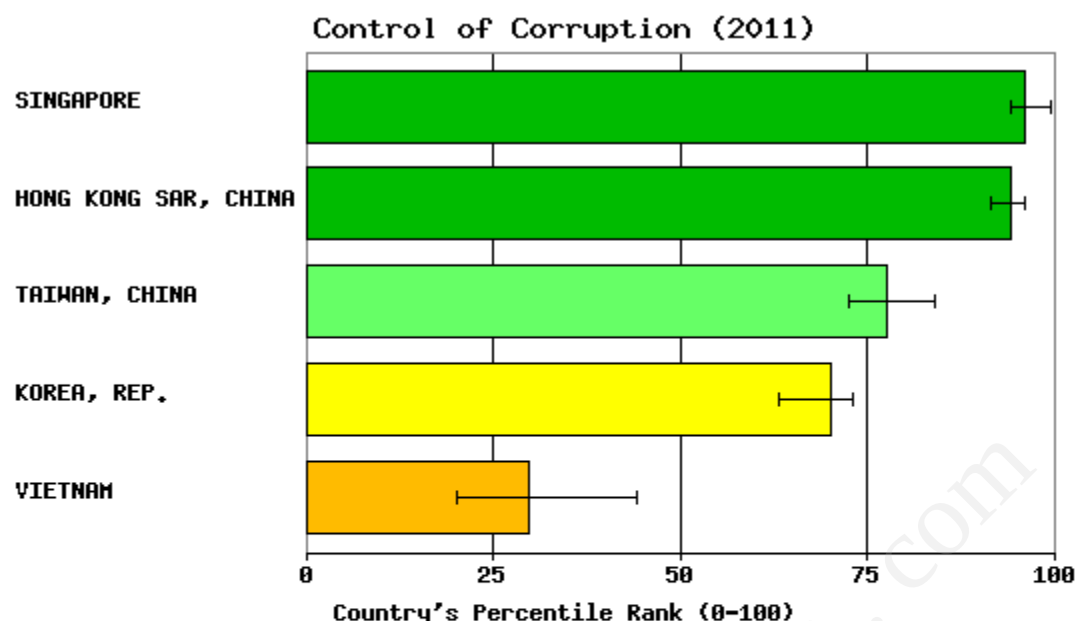
+ **Thượng tôn pháp luật:** nghĩa là pháp luật không chịu sự chi phối của các thế lực chính trị có tính đảng phái. Củng cố hệ thống luật pháp, chính điều này đã tạo ra một môi trường thuận lợi, khuyến khích các giao dịch kinh tế và đầu tư, đồng thời thượng tôn pháp luật cũng là vũ khí then chốt chống tham nhũng.



Source: Kaufmann D., A. Kraay, and M. Mastruzzi (2010), The Worldwide Governance Indicators: Methodology and Analytical Issues

Note: The Worldwide Governance Indicators (WGI) are a research dataset summarizing the views on the quality of governance provided by a large number of enterprise, citizen and expert survey respondents in industrial and developing countries. These data are gathered from a number of survey institutes, think tanks, non-governmental organizations, international organizations, and private sector firms. The WGI do not reflect the official views of the World Bank, its Executive Directors, or the countries they represent. The WGI are not used by the World Bank Group to allocate resources.

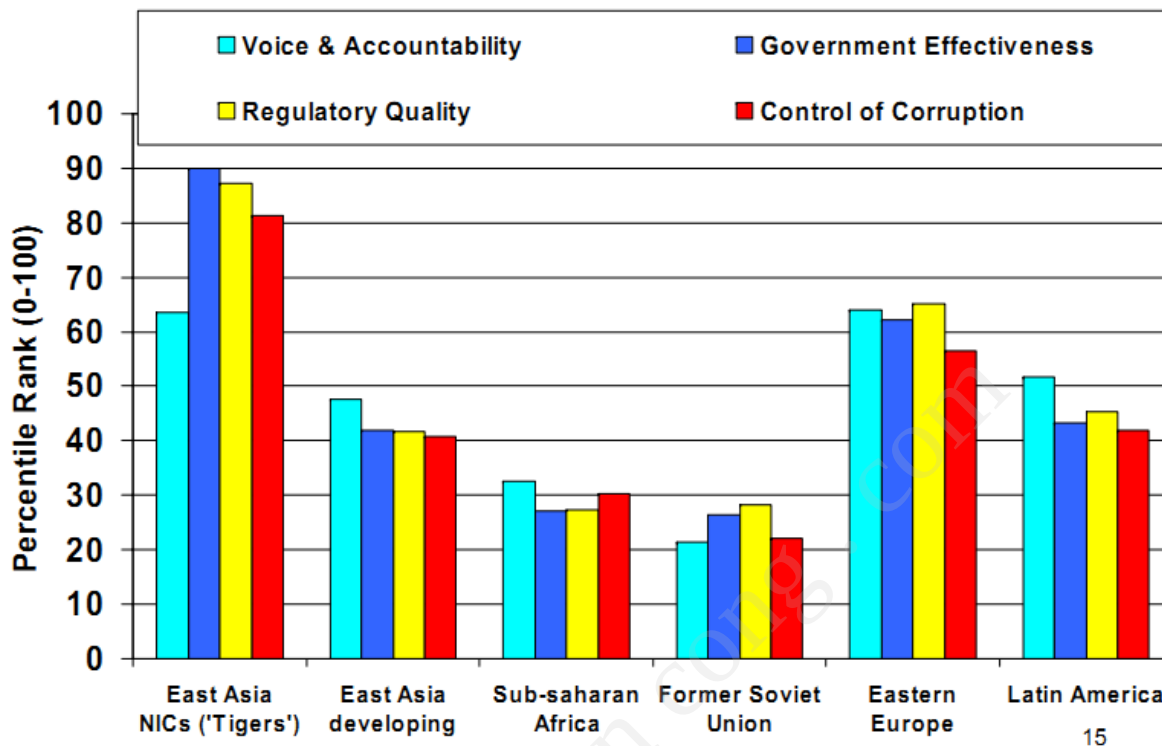
+ Kiểm soát tham nhũng: là quá trình kiểm soát các hành vi lợi dụng quyền hành để gây phiền hà, khó khăn và lấy cầu dân. Đó là hệ quả tất yếu của nền kinh tế kém phát triển, quản lý kinh tế kém. Tham nhũng làm chậm sự phát triển kinh tế xã hội, làm giảm lòng tin của công dân vào nhà nước, đến chừng mực nào đó nó sẽ gây mất ổn định chính trị, kinh tế xã hội.



Source: Kaufmann D., A. Kraay, and M. Mastruzzi (2010), The Worldwide Governance Indicators: Methodology and Analytical Issues

Note: The Worldwide Governance Indicators (WGI) are a research dataset summarizing the views on the quality of governance provided by a large number of enterprise, citizen and expert survey respondents in industrial and developing countries. These data are gathered from a number of survey institutes, think tanks, non-governmental organizations, international organizations, and private sector firms. The WGI do not reflect the official views of the World Bank, its Executive Directors, or the countries they represent. The WGI are not used by the World Bank Group to allocate resources.

Governance Indicators 2006, Selected Regions



Source for data: 'Governance Matters VI: Governance Indicators for 1996-2006', by D. Kaufmann, A. Kraay and M. Mastruzzi, June 2007 - www.govindicators.org.

- Khoa học công nghệ

Công nghệ là yếu tố cơ bản của sự phát triển. tiến bộ khoa học – công nghệ, đổi mới công nghệ là động lực của phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành. Đổi mới công nghệ sẽ thúc đẩy sự hình thành và phát triển các ngành mới đại diện cho tiến bộ khoa học – công nghệ. Dưới tác động của đổi mới cơ cấu ngành sẽ đa dạng, phong phú... Tiến bộ khoa học công nghệ sẽ cho phép nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra nhiều sản phẩm mới, đa dạng hóa sản phẩm, tăng sản lượng, tăng năng suất lao động, sử dụng hợp lý tiết kiệm nguyên liệu... Nhờ vậy sẽ tăng khả năng cạnh tranh; mở rộng thị trường, thúc đẩy tăng trưởng nhanh và nâng cao hiệu quả sản xuất; biến đổi cơ cấu lao động theo hướng: nâng cao tỷ trọng lao động chất xám, lao động có kỹ thuật, giảm lao động phổ thông, lao động giản đơn;

Tiến bộ khoa học công nghệ thúc đẩy sự phát triển phân công lao động xã hội, từ đó lại có tác động ngược lại cho sự thúc đẩy phát triển công nghệ.

Chính sách phát triển khoa học và công nghệ của các nước *NIEs* trong quá trình phát triển kinh tế có thể tóm tắt qua 3 giai đoạn chính:

Giai đoạn 1: Nhập khẩu công nghệ theo hình thức “ chìa khóa trao tay” và nợ nước ngoài; thích nghi và sửa đổi công nghệ nhập khẩu.

Giai đoạn 2: Nhập khẩu công nghệ từng phần không vay nước ngoài, đồng thời cải tiến công nghệ nhập khẩu và bắt trước công nghệ tiên tiến, thay thế công nghệ nhập khẩu.

Giai đoạn 3: trao đổi công nghệ song phương với nước ngoài; phát triển khoa học cơ bản và các kỹ năng công nghệ, đồng thời nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến

Bảng: Đầu tư phát triển khoa học công nghệ

Chỉ số	ĐVT	Việt Nam	Hàn Quốc	Đức	Mỹ
- Người nghiên cứu khoa học/100 dân	người	0,18	2,19	2,83	3,67
<i>So với Việt Nam</i>	<i>Lần</i>	<i>1,0</i>	<i>12,2</i>	<i>15,7</i>	<i>20,4</i>
- Chi cho khoa học và công nghệ (người/năm)	USD	1,25	212	511	794
<i>So với Việt Nam</i>	<i>Lần</i>	<i>1,0</i>	<i>170</i>	<i>400</i>	<i>635</i>

Nguồn: Nguyễn Thiện Nhân, Báo cáo tại Hội đồng chính sách khoa học và công nghệ quốc gia

- *Phát triển nguồn nhân lực*

Luôn là yếu tố được chú trọng tại các nước *NIEs*.

Các nước *NIEs* đầu tư một cách hết sức mạnh mẽ cho giáo dục ở tất cả các cấp. *NIEs* có một tầm nhìn chiến lược toàn diện cho sự phát triển nguồn lực con người. Trước tiên, chính phủ các nước này ưu tiên đầu tư cho giáo dục tiểu học, gần như một nửa kinh phí giáo dục giành cho giáo dục tiểu học, điều này đã tạo nên thành công

trong quá trình phổ cập giáo dục tiểu học tạo nền tảng cho việc chuyển dịch lao động đơn giản từ nông nghiệp sang công nghiệp.

Sau đó, các nước chuyển sang mở rộng giáo dục trung học, giáo dục dạy nghề và đại học. Biểu hiện bằng sự tăng lên nhanh chóng về các trường đại học, các giáo sư và sinh viên. Mức độ tiếp cận giáo dục đại học của các nước này được mở rộng một cách nhanh chóng, trong đó đáng lưu ý là giáo dục kỹ thuật và công nghệ. Các nước này dành một sự ưu tiên cao độ cho các trường đại học nghiên cứu đẳng cấp, nơi đào tạo ra những kỹ sư, nhà khoa học, giám đốc, và quan chức Chính phủ để đáp ứng nhu cầu của một xã hội nay đã trở nên phức tạp và tinh vi hơn. Các nước này khuyến khích sinh viên du học, đồng thời tạo ra những khuyến khích thích đáng để thu hút sinh viên về nước

Các quốc gia và vùng lãnh thổ *NIEs* coi việc đưa người sang Mỹ & Châu Âu học tập là quốc sách. Số lượng này tiếp tục tăng lên nhanh chóng. Năm 1950 sinh viên các nước này chiếm $\frac{1}{4}$ tổng số sinh viên nước ngoài học tập tại Mỹ, năm 1960 tỷ lệ này là $\frac{1}{3}$, năm 1989 tỷ lệ này là $\frac{1}{2}$ và đến nay con số này lên đến 70%. Sau khi học tập xong phần lớn họ trở về nước và trở thành lực lượng lao động rất quý giá.

Ví dụ như trong những năm 1970 và 1980, hàng trăm sinh viên Hàn Quốc đã ra nước ngoài để học về các ngành liên quan đến công nghệ đóng tàu tại những trường đại học hàng đầu của thế giới. Những người này khi trở về đã đóng vai trò then chốt trong việc ra đời ngành công nghiệp đóng tàu của Hàn Quốc. Mô thức này được lặp lại đối với sự bùng nổ của ngành công nghiệp bán dẫn ở Đài Loan và Trung Quốc trong những năm 1990. Chính phủ của hai nước này đã đầu tư thời gian và nỗ lực một cách đáng kể trong việc phát triển mạng lưới lưu học sinh ngành kỹ thuật ở các trường đại học hàng đầu của Mỹ, và những nhà khoa học trẻ hứa hẹn nhất nhận được những lời đề nghị hấp dẫn nhất để về nước giảng dạy tại các trường đại học hoặc mở công ty tư nhân. Ở Hàn Quốc, người tài có thể tự ứng cử hoặc được đề cử vào các vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước, kể cả vị trí Bộ trưởng.

Singapore là một điển hình, ngay khi đất nước độc lập, Lý Quang Diệu đề ra mục tiêu: biến Singapore thành 1 xã hội có học vấn cao, giáo dục chính là chìa khóa để nâng cao đời sống và động lực để phát triển. Họ có 4 trung tâm hỗ trợ nhân lực: trung tâm tìm người tài; trung tâm giúp sinh viên có kỹ năng làm việc và tích lũy kinh nghiệm; trung tâm gắn kết với doanh nghiệp và giáo dục; trung tâm hỗ trợ phát triển tài năng.

Singapore chủ trương đầu tư thích đáng cho giáo dục đại học. VD trường quốc gia Singapore (NUS) với 13 trung tâm/ viện nghiên cứu cấp quốc gia, 11 trung tâm/ viện cấp trường và 70 viện/ trung tâm cấp khoa. Chính phủ cùng NUS quan tâm đẩy mạnh khám phá kiến thức và phát minh mới, đào tạo sinh viên lỗi lạc và bồi dưỡng nhân tài phục vụ đất nước, hàng trăm chương trình đào tạo được thiết kế ra. NUS được quốc tế công nhận đứng vào danh sách 100 trường đại học chất lượng nhất thế giới trong bảng xếp hạng của Times. Singapore thực hiện cấp học bổng Tổng thống cho những các nhân xuất sắc với quy chế ràng buộc trở về làm việc trong khu vực nhà nước từ 4 – 6 năm chính điều này giúp cho việc thu hút được những người tài nhất trên toàn quốc.

Ngày nay, nhiều trường đại học của Trung Quốc, Hàn Quốc, và Đài Loan nằm trong danh sách 100 trường đại học hàng đầu của Châu Á theo xếp hạng của trường Đại học Giao thông Thượng Hải. Ngoài Sing-ga-po ra thì không có một nước Đông Nam Á nào có trường đại học nằm trong danh sách này.

- *Doanh nghiệp cạnh tranh quốc tế.*

NIEs tập trung phát triển các tập đoàn kinh tế mạnh đó chính là chìa khóa để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao.

Ở các nước *NIEs*, khi nhà nước hỗ trợ cho một ngành công nghiệp nào đó, hay thậm chí một doanh nghiệp cá biệt nào đó, thì nói chung, ngành công nghiệp hay doanh

ng nghiệp này đều biết ngay từ đầu rằng sự hỗ trợ này chỉ có tính tạm thời và rằng họ sẽ phải xuất khẩu sau một vài năm để có thể tự tồn tại. Quy tắc này được gọi là “xuất khẩu hay là chết”. Một ngoại lệ đối với quy luật này xuất hiện ở Hàn Quốc trong những năm 1990 là khi các chaebol trở thành “quá lớn nên không được phép thất bại” - có nghĩa là Chính phủ Hàn Quốc sẽ luôn phải “giải cứu chaebol” khi chúng có nguy cơ thất bại. Tuy nhiên, trong cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á 1997 - 1998, Chính phủ Hàn Quốc đã không thể cứu được những chaebol.

Các nước *NIEs* thực hiện một chính sách kiên trì nhiều khi đến cực đoan trong việc theo đuổi kỹ năng, công nghệ, và tri thức tiên tiến để có thể giúp các doanh nghiệp của mình xâm nhập thị trường sản phẩm mới và hiện đại hóa quá trình sản xuất. Các nước này đã xây dựng các “hệ thống sáng tạo” cấp quốc gia để tiếp thu và nâng cao năng lực công nghệ cũng như khả năng tiếp cận, điều chỉnh, và hoàn thiện các công nghệ nhập khẩu. Họ đã sử dụng các chính sách thương mại, tài chính, giáo dục, thuế để thúc đẩy các doanh nghiệp nội địa nâng cao kỹ năng và chất lượng sản phẩm của mình. Chính phủ Đài Loan đã đổi mới hệ thống giáo dục để có thể cung cấp cho nền kinh tế những kỹ sư và nhà khoa học được đào tạo bài bản. Nước này đã tạo nhu cầu cho các dịch vụ tin học bằng cách tin học hóa hoạt động của các cơ quan nhà nước, xây dựng các viện nghiên cứu đẳng cấp thế giới để phát triển các công nghệ tiên phong. Công viên Khoa học Công nghệ Hsin-Chu được thành lập để thu hút các nhà khoa học và doanh nhân Đài Loan từ Thung lũng Silicon và các nơi khác về nước làm việc. Công ty Chế tạo Bán dẫn Đài Loan (TSMC), một công ty đúc bán dẫn hàng đầu thế giới, là một sản phẩm của Viện Nghiên cứu Công nghệ của Chính phủ Đài Loan, được thành lập với sự hợp tác của Philips vào năm 1987. Trừ một số rất ít ngoại lệ đối với doanh nghiệp thâm dụng vốn cao (như trường hợp của TSMC) thì Chính phủ không đứng ra thành lập doanh nghiệp mà chỉ tạo điều kiện sao cho các doanh nghiệp tư nhân có thể thành công. Các doanh nghiệp của Đài Loan đang đi đầu trong các lĩnh vực máy tính, điện tử, và nhiều lĩnh vực khác.

Thương mại quốc tế không chỉ tạo ra sức ép cạnh tranh mà nó còn là một thước đo chính xác cho năng lực cạnh tranh của các công ty nội địa. Các công ty xuất khẩu thành công của Hàn Quốc được Chính phủ thưởng công một cách hào phóng thông qua việc ưu đãi các công ty này trong việc thâm nhập thị trường nội địa và thực hiện các hợp đồng của Chính phủ. Đồng thời, các công ty thất bại trong hoạt động xuất khẩu bị “trừng phạt” một cách thích đáng. Ngay cả khi một công ty nào đó (như trong ngành đóng tàu chẳng hạn) của Hàn Quốc được sự hỗ trợ của nhà nước thì công ty này cũng luôn chịu sức ép phải trở nên cạnh tranh hơn trên thị trường quốc tế. Mặc dù nhiều công cụ trong số này không còn thích hợp trong thời kỳ hậu WTO nữa nhưng nguyên lý hỗ trợ cho các doanh nghiệp thành công trên thị trường quốc tế vẫn là một biện pháp hữu hiệu để Chính phủ khuyến khích năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

- *Thu hút nguồn vốn nước ngoài.*

Chính sách thu hút vốn chủ yếu là vốn FDI và ODA của các nước *NIEs* thông qua nhiều hình thức: hợp đồng sản xuất, liên doanh, 100% vốn đầu tư nước ngoài vào các khu đặc biệt.

Trong đó chính sách cơ bản để thu hút vốn là chính sách thuế (chính phủ các nước ban hành nhiều loại thuế với mức ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư. Thuế xuất nhập khẩu được miễn đối với một số mặt hàng, và được đưa vào góp vốn liên doanh..).

Về thủ tục hành chính, được giải quyết mau lẹ khi triển khai dự án cũng như vấn đề giải phóng mặt bằng.

Đặc biệt là xây dựng cơ sở hạ tầng cần thiết cho sự phát triển và đô thị hóa nhanh. Ta chỉ cần so sánh Tokyo, Seoul và Taipei với Bangkok, Manila, và Jakarta là đã có thể thấy sự khác biệt to lớn: các thành phố *NIEs* chính là động lực cho tăng trưởng và đổi mới kinh tế chứ không phải là sự cản trở do ô nhiễm, ùn tắc, đất đỏ và ngập nước, nghèo đói, tội phạm và sự bất lực trong việc cung cấp các dịch vụ cơ bản giao thông, điện, nước sạch

2.2. Phân tích điểm riêng về chiến lược

Các nước có lợi thế riêng cho nên cũng chọn tập trung phát triển các ngành khác nhau.

Đài Loan: phát triển nông nghiệp làm tiền đề phát triển cho nền kinh tế.

Hàn Quốc: tập trung phát triển công nghiệp.

Singapore: nổi bật về phát triển dịch vụ thương mại, tài chính, du lịch.

Hồng Kông: phát triển dịch vụ tài chính.

2.2.1. Hàn Quốc : Tập trung phát triển công nghiệp ngay từ đầu

Giai đoạn đầu (1961-1965) Thay thế nhập khẩu

Tập trung vào sản xuất hàng tiêu dùng, phát triển các ngành công nghiệp nhẹ như quần áo, giày dép... nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước và thay thế hàng nhập khẩu, nhưng vẫn phải nhập khẩu nguyên vật liệu.

Giai đoạn 2 (1966-1971) Hướng ra xuất khẩu

Bên cạnh việc phát triển các mặt hàng truyền thống, tiêu dùng phục vụ nhu cầu trong nước, HQ còn đầu tư tài chính xây dựng cơ sở hạ tầng cho các hoạt động nghiên cứu.

Chú trọng đầu tư phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, sản xuất sản phẩm có chất lượng cao để cạnh tranh với hàng hoá nước ngoài.

Tập trung sản xuất những mặt hàng đòi hỏi trình độ khoa học công nghệ cao như: máy tính, tivi, tủ lạnh, điện tử...

Một yếu tố rất quan trọng nữa, đó là Hàn Quốc có một khoản tiền lớn từ sự viện trợ kinh tế nhận được từ Nhật Bản. Điều này đã giúp cho chính sách phát triển công nghiệp nặng của Hàn Quốc diễn ra suôn sẻ và thu được nhiều thành công.

Giai đoạn 3 (1970-nay) Đẩy mạnh xuất khẩu

Tập trung phát triển công nghiệp nặng, lĩnh vực công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, hướng ra xuất khẩu. Các ngành công nghiệp mũi nhọn được tập trung phát triển mạnh mẽ ở giai đoạn này. Các công ty, tập đoàn nhận được sự hậu thuẫn lớn từ chính phủ.

[Type text]

Công nghiệp luyện thép phát triển mạnh, sản lượng 50 triệu tấn, đứng thứ 5 trên thế giới. POSCO – tập đoàn sản xuất thép của HQ lớn thứ 3 thế giới, xuất khẩu 25% sản lượng thép.

Công nghiệp đóng tàu: 2% thị phần thế giới (1970s) lên 40%. Các công ty lớn: Hyundai, Samsung, Daewoo. Đứng thứ 2 thế giới sau Nhật.

Ngành sản xuất, lắp ráp ô tô: công ty Daewoo, Hyundai, Kia. Là nước xuất khẩu nhiều ô tô nhất.

Công nghiệp điện-điện tử lớn thứ 4 thế giới với 96 tỷ USD, chiếm 7,2% thị phần thế giới. Công ty lớn: Samsung.

Là nước sản xuất sợi tổng hợp đứng thứ 4 thế giới và thứ 10 về sản xuất chất dẻo.

Xuất khẩu giày dép, quần áo, đồ chơi trẻ em chiếm 15% kim ngạch xuất khẩu ngành công nghiệp SX tiêu dùng thế giới.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, là một trong 10 nước giàu nhất thế giới.

2.2.2. Đài Loan: Ưu tiên phát triển nông nghiệp tích lũy vốn để phát triển công nghiệp.

Giai đoạn đầu (1953-1962) Thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp gắn với thay thế nhập khẩu (Phát triển nông nghiệp để nuôi dưỡng công nghiệp)

Áp dụng cải cách ruộng đất để tăng sản lượng lương thực, đáp ứng cho nhu cầu nội địa

Giai đoạn hai (1963-1973) Tiếp tục phát triển nông nghiệp để nuôi dưỡng công nghiệp và thực thi chiến lược hướng về xuất khẩu sử dụng nhiều lao động.

Nông nghiệp: Cơ cấu ngành trong sản xuất nông nghiệp có sự thay đổi để phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu.

+ Ngành trồng trọt: chuyển từ phục vụ nhu cầu nội địa, hạn chế nhập khẩu nông sản sang đẩy mạnh xuất khẩu gạo, đường... Sau đó, giảm dần cây tinh bột, tăng cường sản xuất rau, hoa quả để xuất khẩu. Nhìn chung, ngành trồng trọt giảm mạnh trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp từ 71,9% (1953) xuống 47,2% (1980)

+ Ngành chăn nuôi phát triển mạnh. Trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp chiếm 15,6% (1953) lên 29% (1980). Từ ngành công nghiệp phụ trợ trở thành ngành sản xuất chính.

Ngành ngư nghiệp: từ 9,6% (1960) lên 21,6% (1980)

+ Lâm nghiệp: ngày càng giảm trong tỉ trọng nông nghiệp, 4,8% (1960) xuống 2,3% (1980)

ĐL chuyển dịch cơ cấu nhằm phục vụ cho xuất khẩu nông nghiệp nhưng vẫn duy trì sự phát triển và bảo vệ được tài nguyên sinh thái.

Phát triển các ngành công nghiệp nhẹ đòi hỏi nhiều lao động như hàng tiêu dùng, chế biến, dệt may, da giày... thay thế hàng nhập khẩu. Tuy nhiên vẫn phải nhập khẩu nguyên vật liệu để phục vụ cho quá trình công nghiệp hoá. Là một trong những nước xuất khẩu chính máy móc, thiết bị điện, sản phẩm từ plastic.

Giai đoạn 3 (1974-nay) Chính sách nhị nguyên (Thời kì phát triển nông nghiệp với sự hỗ trợ của công nghiệp)

Cơ cấu kinh tế đã có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ trọng của các ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ. Kinh tế Đài Loan từ chỗ chủ yếu là nông nghiệp thì hiện nay ngành công nghiệp giữ vai trò chủ đạo. Công nghiệp hỗ trợ cho nông nghiệp, giúp nông nghiệp thực hiện cơ giới hoá, thuỷ lợi hoá, hoá học hoá, quy hoạch đất đai, mở rộng quy mô trang trại.

Tổng giá trị sản lượng nông nghiệp là 707 triệu USD (1952) lên 12.058 triệu USD (1990). Xuất khẩu nông sản 114 triệu USD (1952) lên 410 triệu USD (1993)

Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nặng, những ngành đòi hỏi hàm lượng khoa học công nghệ cao như điện tử, kĩ thuật điện tử, công nghệ sinh học.

Xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất. Tiêu biểu như khu công nghệ cao ở Hsinchu. Tập trung sản xuất các ngành thâm dụng vốn như nhà máy luyện thép, bến cảng, đường cao tốc.

Thực hiện phương châm: nông dân làm việc có thoả đáng, chính quyền thu được nhiều thuế, doanh nghiệp có lãi. Do đó thu hút được vốn đầu tư nước ngoài.

Tốc độ tăng trưởng đạt 14%/năm.

[Type text]

Từ những năm 1990, ĐL tập trung ưu tiên một số ngành công nghiệp như chế tạo ô tô, điện tử, xe máy, xe đạp, ngành hoá dầu, công nghiệp đóng tàu, viễn thông, đặc biệt là công nghệ thông tin. Giá trị sản lượng phần cứng đạt 5,2 tỉ USD (1988), tổng giá trị sản phẩm của ngành công nghệ thông tin là 9,7 tỉ USD (1993); mức tăng trưởng là 25%/năm. Hơn 90% thiết bị tin học được sản xuất ở ĐL

2.2.3. Singapore phát triển du lịch và lĩnh vực tài chính.

Singapore ban đầu tập trung sản xuất các mặt hàng nhiều lao động như dệt may, giày dép, quần áo...tiếp đó phát triển các ngành công nghiệp nặng: đóng tàu, lọc dầu.. và tiếp theo là các ngành công nghiệp kỹ thuật cao.đặc biệt là ngành du lịch rất được Sin chú trọng.

Singapore tích cực thu hút mạnh các nguồn đầu tư nước ngoài, phá bỏ các rào cản thương mại, chính sách tự do hóa thương mại được thực thi từ rất sớm từ những năm 1966, Singapore tự coi mình như một hòn đảo cấp 1 trong khu vực các nước thuộc thế giới thứ ba. Khu công nghiệp Jurong, một khu vực rộng lớn được tái thiết lại được một số người ví như “con voi trắng”, được xây dựng làm cơ sở sản xuất cho các công ty thu hút nhiều lao động bậc cao sản xuất hàng hoá theo các dây chuyền công nghệ Phương Tây.đến năm 1991 chính sách “ Quốc tế hóa nội địa “ với mục tiêu Singapore trở thành một trung tâm thương mại quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh.

2.2.4. Hồng Kông tập trung phát triển mạnh lĩnh vực tài chính.

Hồng Kông đã bỏ qua chiến lược công nghiệp hoá thay thế hàng nhập khẩu, đi thẳng vào chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu

Giai đoạn đầu tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp nhẹ.

Những năm 1960 HK chuyển sang sản xuất ngành dệt, chế tạo và các ngành kỹ thuật cao: điện tử, máy chính xác viễn thông.

Tăng trưởng công nghiệp khoảng 9%/năm.

Những năm 1980, cơ cấu kinh tế chuyển dịch dần. Kinh tế Hồng Kông chủ yếu là dịch vụ. Tỷ trọng của khu vực này trong GDP của Hồng Kông lên đến 90%. Trong quá khứ, chế tạo là khu vực quan trọng nhất của nền kinh tế do Hồng Kông đã tiến hành công nghiệp hóa sau Chiến tranh thế giới thứ 2.

Trong cơ cấu dịch vụ, các lĩnh vực ngân hàng, tài chính, du lịch và vận tải chiếm ưu thế.

Có trên 500 cơ quan tài chính thế giới đặt trụ sở tại HK, có 700 công ty đa quốc gia đặt văn phòng đại diện.

Thành tựu đạt được: Thành tựu nổi bật về lĩnh vực ngân hàng, tài chính.

Ngân hàng:

HK là trung tâm ngân hàng tầm cỡ quốc tế lớn thứ 9 trên toàn cầu xét về lượng giao dịch, lớn thứ 2 châu Á sau Nhật Bản. 85 ngân hàng lớn nhất thế giới có chi nhánh ở HK. Phát triển sớm dịch vụ ngân hàng điện tử e-banking đồng thời đưa ra khung pháp lý kiểm soát, bảo vệ dịch vụ ngân hàng điện tử này.

Thị trường chứng khoán:

Lớn thứ 10 thế giới, lớn thứ 2 châu Á

Chính phủ không can thiệp nhiều vào hoạt động của TTCK bằng những thủ tục rườm rà mà chủ trương tạo môi trường thuận lợi, sân chơi bình đẳng thông qua hệ thống luật hoàn thiện, các tiêu chuẩn hoạt động kinh doanh minh bạch, hợp lý.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997, HK đã thực hiện cuộc cải cách ba cạnh đối với TTCK bao gồm nâng cấp cơ sở hạ tầng cho TTCK, hiện đại hóa cơ cấu thị trường, hiện đại hóa và hợp lý hóa khung pháp lý điều chỉnh thị trường.

Dịch vụ bảo hiểm:

[Type text]

Thị trường bảo hiểm HK là thị trường phát triển thứ nhì trong khu vực, chỉ sau Nhật Bản xét về mức phí bảo hiểm theo đầu người. Với chính sách tự do hoá kinh tế và môi trường đầu tư hấp dẫn, HK đã thu hút rất nhiều công ty bảo hiểm lớn nhất trên thế giới.

Đón đầu được xu hướng, sản phẩm đa dạng, luật pháp thông thoáng, tang cường điều chỉnh, bồi dưỡng nâng cao tiêu chuẩn nghề nghiệp là những đặc điểm nổi bật của dịch vụ bảo hiểm tại Hồng Kông.

Du lịch: Là một trong những nguồn thu ngoại tệ lớn. Có những năm du lịch đạt trên 10 tỉ USD

PHẦN III: BÀI HỌC RÚT RA

3.1. Thành tựu các nước NIEs

a. Hàn Quốc:

Là nền kinh tế lớn thứ 10 thế giới. Trong năm 2005, giá trị thương mại Hàn Quốc đạt tới 545 tỷ đôla, đứng 12 trên thế giới. Hàn Quốc cũng có nguồn dự trữ ngoại tệ lớn thứ tư. Mặc dù giá dầu lửa cao, đồng won mạnh và chi phí nguyên liệu ngày càng tăng, nền kinh tế Hàn Quốc đang tăng trưởng ở một mức độ tốt, từ năm 1962 đến 2008, Tổng Sản phẩm Quốc nội (GDP) của Hàn Quốc tăng từ 2,3 tỷ đô-la Mỹ lên tới 928,7 tỷ đô-la Mỹ và Tổng Thu nhập Quốc gia (GNI) bình quân đầu người tăng vọt từ 87 đô-la lên khoảng 19,231 đô-la Mỹ.

Bên cạnh phát triển mạnh mẽ và cân bằng, chính phủ cũng chủ định kiểm soát lạm phát. Trong những năm đầu của thập kỷ 90, giá tiêu dùng lên đến 8-9% mức lạm phát. Tuy nhiên vào năm 2003, giá tiêu dùng và giá sản xuất đã giảm tương ứng xuống còn 3.6% và 2.2%. Tuy nhiên, nhờ những nỗ lực ngăn chặn lạm phát của Chính phủ và sự cải thiện cơ cấu phân phối nông sản và hải sản, lạm phát đã giảm xuống đáng kể.

Giá trị sản lượng nông nghiệp của Hàn Quốc đã tăng gấp đôi so với 15 năm trước. Năm 2005, mặc dù tăng trưởng về nông nghiệp chậm lại nhưng Hàn Quốc đã đạt được mục tiêu hàng đầu là tự cung tự cấp về gạo - nguồn lương thực chủ yếu của đất nước - với sản lượng 4,8 triệu tấn. Hàn Quốc đã tập trung nỗ lực phát triển nông nghiệp vào việc tăng sản lượng lên mức tối đa từ diện tích đất trồng trọt có hạn của đất nước (vốn chỉ chiếm 19% tổng diện tích đất đai)

b. Đài loan:

Đài Loan có một nền kinh tế năng động, tư bản, dựa vào xuất khẩu đi cùng với việc dần dần giảm sự can dự của nhà nước trong đầu tư và thương mại quốc tế. Tăng trưởng GDP thực trung bình là 8% trong suốt gần 3 thập kỷ gần đây, Năm 1962, Đài Loan có thu nhập quốc dân (GNP) đầu người là 170 đô là Mỹ, chỉ tương đương với Zaire và Cộng hòa Congo. Năm 2008 thu nhập quốc dân đầu người đã lên tới 33.000 đô là Mỹ.

Xuất khẩu là động lực chính cho công nghiệp hóa. Thặng dư thương mại khá lớn và dự trữ ngoại hối của Đài Loan đứng thứ 5 thế giới tính đến 31 tháng 12 năm 2007

Chỉ số Phát triển Con người (HDI) cũng tương đương với các nước phát triển. HDI của Đài Loan năm 2007 là 0,943 (xếp thứ 27, rất cao)^[37], và 0,868 năm 2010 (xếp thứ 18, rất cao) theo cách tính mới của Liên Hiệp Quốc

c. Hồng Kông:

Kinh tế Hồng Kông là một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển được xây dựng trên nền kinh tế thị trường, thuế thấp và ít có sự can thiệp kinh tế của chính phủ. Hồng Kông xếp hạng nhất thế giới về chỉ số tự do kinh tế trong 14 năm liên tục, kể từ khi ra đời chỉ số này năm 1995. Hồng Kông cũng được xếp hạng nhất trong Bản báo cáo tự do kinh tế thế giới.

Năm 2006, GDP của Hồng Kông xếp thứ 40 thế giới với giá trị 253,1 tỷ USD. GDP bình quân đầu người xếp hạng 14 với mức 36.500 USD, cao hơn mức này của Canada, Nhật Bản, Thụy Sĩ, và Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland, và vẫn cao hơn nhiều mức của Trung Quốc

Kinh tế Hồng Kông chủ yếu là dịch vụ. Tỉ trọng của khu vực này trong GDP của Hồng Kông lên đến 90%, tốc độ tăng trưởng đạt 7,7% bình quân mỗi năm.

d. Singapore:

Kinh tế Singapore là nền kinh tế phát triển, theo đường lối kinh tế tư bản. Sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế được giảm thiểu tối đa. Singapore có môi trường kinh doanh mở, tham nhũng thấp, minh bạch tài chính cao, giá cả ổn định, và là một trong những nước có GDP bình quân đầu người cao nhất thế giới

Nền kinh tế Singapore chủ yếu dựa vào buôn bán và dịch vụ (chiếm 40% thu nhập quốc dân). Kinh tế Singapore từ cuối những năm 1980 đạt tốc độ tăng trưởng vào loại cao nhất thế giới: 1994 đạt 10%, 1995 là 8,9%. Tuy nhiên, từ cuối 1997, do ảnh hưởng của khủng hoảng tiền tệ, đồng đô la Singapore đã bị mất giá 20% và tăng trưởng kinh tế năm 1998 giảm mạnh chỉ còn 1,3%. Từ 1999, Singapore bắt đầu phục hồi nhanh: Năm 1999, tăng trưởng 5,5%, và năm 2000 đạt hơn 9%. Từ 2004, tăng trưởng mạnh: năm 2004 đạt 8,4%; 2005 đạt 5,7%; năm 2006 đạt 7,7% và năm 2007 đạt 7,5%.

Singapore đã đánh bại hơn 180 nền kinh tế khác để chiếm giữ vị trí thứ nhất trong bảng xếp hạng hàng năm về điều kiện kinh doanh thuận lợi của WB, được đánh giá qua việc bảo vệ quyền tác giả, thuế, tiếp cận tín dụng, luật lao động, quy định về hải quan và cấp phép

3.2. Hạn chế về chiến lược

- *Về nhận thức:* Còn mơ hồ, lẫn lộn trong nhận thức vị trí và nội dung của chiến lược. Không thống nhất từ trung ương đến địa phương, từ nhà nước đến ngoài nhà nước và giữa các cơ quan nhà nước;

- *Về nội dung chiến lược:* Nội dung một bản chiến lược rất nhiều, song ý đồ chiến lược của một quốc gia không rõ, đặc biệt là chưa thể hiện rõ trọng tâm, trọng điểm và sự bút phá. Ở các nước, ý tưởng chiến lược rất rõ, họ không liệt kê các ngành, các lĩnh vực phải làm mà chỉ xác định mục tiêu chiến lược. Ví dụ:

- + Hàn quốc: noi gương các nước tiên tiến (đặc biệt là EU) làm gì thì Hàn Quốc học tập làm được cái đó để có được nền khoa học – công nghệ ngang bằng.

- + Nhật Bản: trong thời kỳ đầu CNH luôn thống nhất một tư tưởng chiến lược là “Chiến lược đi nhờ xe” với phương châm: “Tinh thần Nhật Bản + Kỹ nghệ phương Tây”, tức là học tập và làm chủ bằng được khoa học và công nghệ của phương Tây. Từ những ý tưởng chiến lược này mà các nước định hướng cho các địa phương, các ngành, các công ty, các doanh nghiệp thực hiện các công việc “chiến thuật” rất cụ thể.

- *Về mặt tổ chức nghiên cứu chiến lược:*

Nghiên cứu hoạch định chiến lược cần mở rộng hệ thống không chỉ giới hạn trong các cơ quan nhà nước mà còn có các cơ quan ngoài nhà nước và cả hệ thống các doanh nghiệp

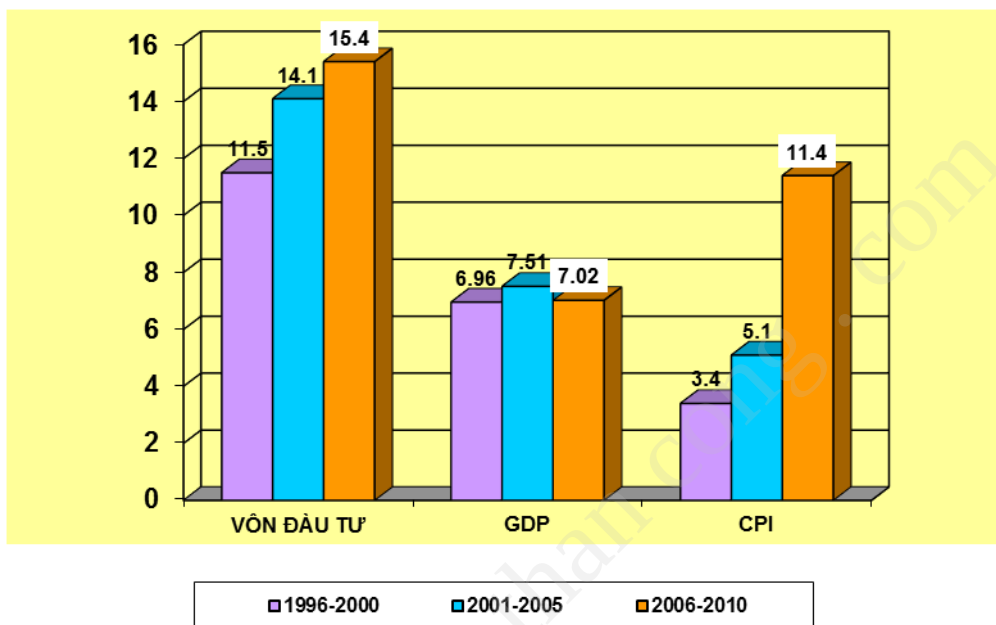
Theo thống kê của cơ quan tư vấn Nhật Bản thì hoạch định các chính sách quốc gia có 60% các công ty và doanh nghiệp lớn, 10% là các nhà hoạch định chính sách của Chính phủ, chỉ có 10% là các quan chức.

3.3. Hạn chế về kinh tế

- Việc duy trì một mô hình tăng trưởng, một cơ chế phân bổ nguồn lực đã từ lâu không còn phù hợp với bối cảnh và các điều kiện phát triển mới của thế giới mà Việt

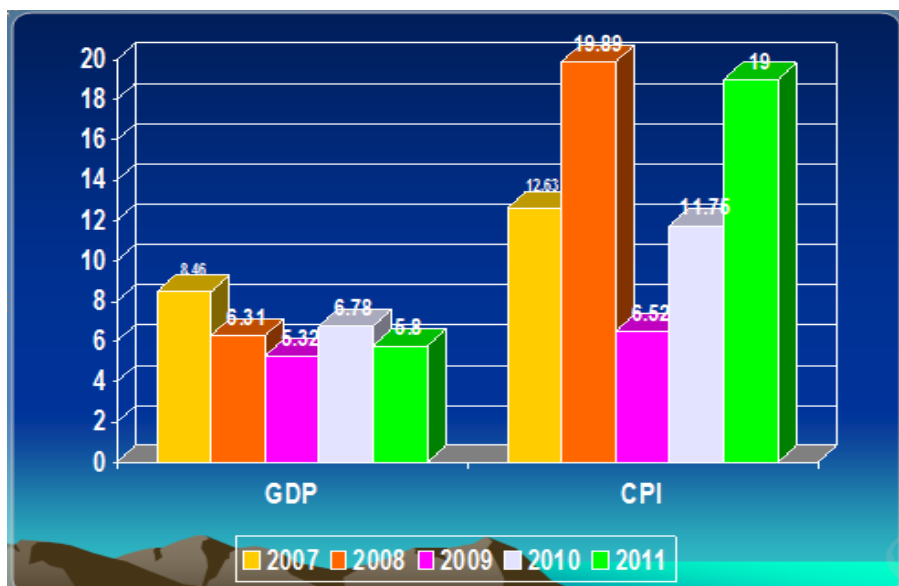
Nam đã hòa nhập toàn diện, với sức vóc của nền kinh tế đã trưởng thành nhanh chóng sau 20 năm đổi mới

Đồ thị 1. Tốc độ tăng đầu tư, GDP và CPI hàng năm theo các kỳ kế hoạch 5 năm giai đoạn 1996-2010 (%)



Tương quan giữa ba biến số, được xem xét qua 3 kỳ kế hoạch 5 năm (đồ thị 1), cho phép rút ra nhận định tổng quát: *trong dài hạn, nền kinh tế có xu hướng hoạt động ngày càng kém hiệu quả, thể hiện ở chỗ đầu tư liên tục tăng với nhịp độ ngày càng cao trong khi tốc độ tăng GDP hầu như không thay đổi, còn lạm phát lại tăng rất nhanh*

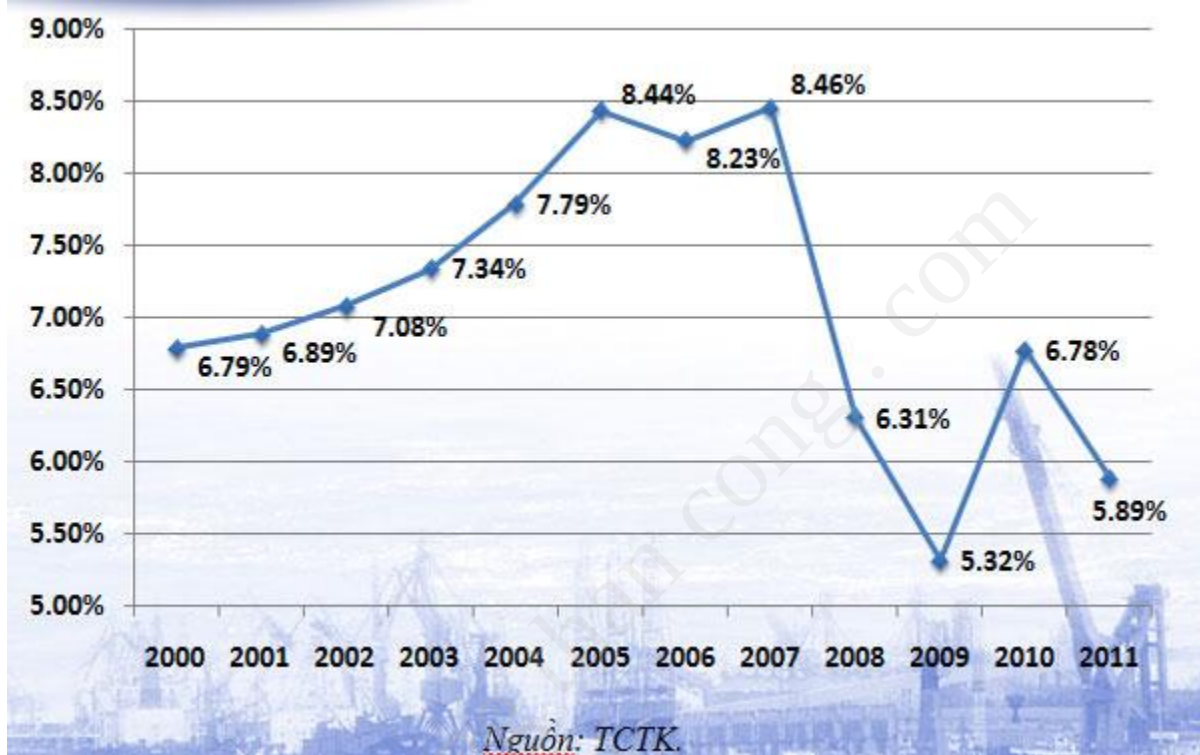
Đồ thị 2. Tăng trưởng GDP và Lạm phát giai đoạn 2006-2010



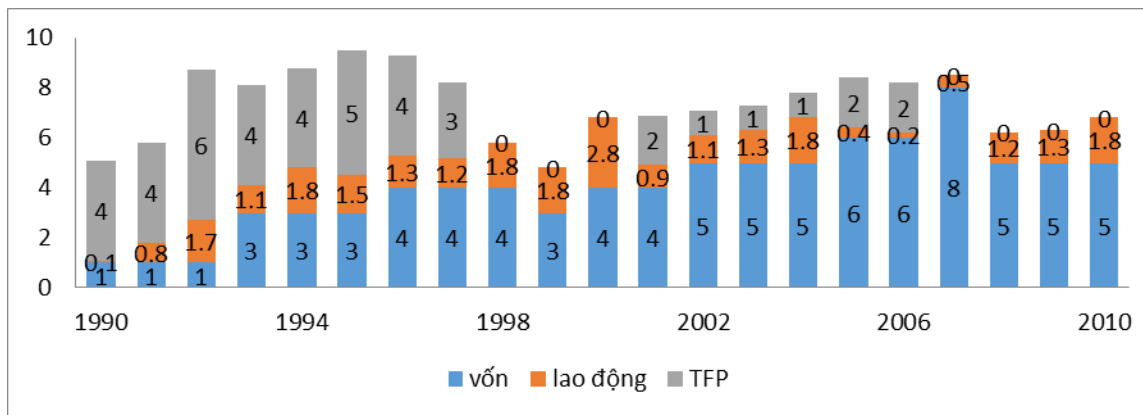
Hình dáng đồ thị 2 cho thấy i) xu hướng suy giảm tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế; ii) tình trạng lạm phát cao với biên độ dao động mạnh (phản ánh độ bất ổn định cao). Điều này cho thấy Việt Nam đã không tận dụng hiệu quả cơ hội thuận lợi do hội nhập mang lại. Thậm chí, trong bối cảnh đó, mức độ thách thức và tính nguy cơ còn gia tăng do nền kinh tế thiếu năng lực chuyển hóa cơ hội thành lợi ích phát triển thực tế

- Nền kinh tế tăng trưởng cao nhưng không bền vững, chỉ số năng lực cạnh tranh thấp gây lãng phí tài nguyên.

Đồ thị 3. Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2000-2011



Trong những năm qua, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam tương đối cao đặc biệt là trong những năm 2005-2008. Tuy nhiên sự tăng trưởng này không bền vững và chỉ duy trì được ở thời gian ngắn bởi từ năm 2009 trở đi, tốc độ tăng trưởng giảm đáng kể và có xu hướng tăng rất chậm. Nguyên nhân của điều này là do nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng chủ yếu dựa vào tích lũy vốn chứ không phải là sự tăng lên của năng suất các yếu tố tổng hợp. Sự lệ thuộc thái quá vào tích lũy vốn để tăng trưởng nhanh chắc chắn sẽ không bền vững.



Biểu đồ 4: Tăng trưởng GDP theo đóng góp của vốn, lao động và TFP, 1990-2010

- Nền kinh tế chủ yếu bao gồm các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các DNNN hoạt động kém hiệu quả cũng như vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế ngày càng giảm sút. Hệ thống ngân hàng còn nhiều bất cập, đầu tư công kém hiệu quả.

	2004	2005	2006	2007
Hiệu lực của bộ máy chính phủ	-0,43	-0,29	-0,38	-0,41
Chất lượng khung khổ pháp luật	-0,49	-0,57	-0,58	-0,43
Hiệu lực thực thi	-0,53	-0,51	-0,41	-0,50
Kiểm soát tham nhũng	-0,79	-0,77	-0,75	-0,69

Nguồn: Kauman và cộng sự (2007)

- Thể chế kinh tế thiếu đồng bộ, minh bạch, nhiều lỗ hổng gây ra tình trạng tham nhũng, cửa quyền, lách luật,...

3.4. Bài học rút ra

Những thành công mà các nước NIEs Châu Á đạt được là những bài học kinh nghiệm quý giá cho các nước trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Việc học tập kinh nghiệm đó là hết sức cần thiết đối với Việt Nam trong quá trình hội nhập vào xu thế chung của nền kinh tế thế giới.

- Khai thác thế mạnh về nguồn tài nguyên, tranh thủ huy động nguồn vốn trong và ngoài nước để phát triển. Có các chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

[Type text]

và sử dụng vốn này vào các lĩnh vực có công nghệ tiên tiến, tỷ lệ xuất khẩu cao. Nhưng cần chú trọng trong việc sử dụng nguồn vốn hiệu quả.

- Phát triển và chuyển dịch cơ cấu theo hướng Công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đẩy mạnh và nhanh quá trình công nghiệp hóa trong đó chú trọng đến hiệu quả các ngành dịch vụ, các hoạt động tài chính, ngân hàng..., phát triển cơ sở hạ tầng tạo môi trường đầu tư tốt thu hút nguồn vốn nước ngoài.
- Phát huy nguồn nhân lực, ưu tiên phát triển giáo dục, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có trình độ khoa học kỹ thuật, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài làm nòng cốt cho sự phát triển kinh tế, coi đó là “quốc sách hàng đầu”.
- Đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ cho các ngành công nghiệp chế tạo và chế biến, hướng mạnh về xuất khẩu.